



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

-----o0o-----

Số: 30.2021/HHA/CV-CBTT

(V/v CBTT định kỳ: BCTC Năm tài chính 2021
đã được kiểm toán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 03 tháng 12 năm 2021

**Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu.**
2. Mã chứng khoán: SJ1.
3. Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM.
4. Điện thoại: 028. 6290 3333 Fax: 028. 6261 6666
5. Email: info@hungchau.vn.
6. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Tống Văn Tùng – Tổng Giám Đốc.**
7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1. Báo cáo tài chính Năm tài chính 2021 (01/10/2020 – 30/09/2021) của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 01/12/2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC đã được Công ty TNHH dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán ngày 02/12/2021.
 - 7.2. Nội dung giải trình:
 - 7.2.1. Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Năm tài chính 2021 giảm so với cùng kỳ Năm tài chính 2020:
 - Lợi nhuận sau thuế của Năm tài chính 2021 giảm 35% so với cùng kỳ Năm tài chính 2020 là do:
 - + Ảnh hưởng của dịch Covid19;
 - + Giá bán giảm, chi phí xuất khẩu tăng.
 - 7.2.2. Giải trình BCTC Quý 4/2021 so với BCTC Năm tài chính 2021.
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: **www.agri.hungchau.vn.**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Người thực hiện CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỐNG VĂN TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Số: 47.2021/CV-HHA

---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD
năm tài chính 2021 giảm so với
cùng kỳ năm tài chính 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

---oOo---

TP.HCM, ngày 03 tháng 12 năm 2021

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm tài chính 2021 giảm so với cùng kỳ năm tài chính 2020 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chi tiêu	ĐVT	Năm 2020 (từ 01/10/2019 đến 30/09/2020)	Năm 2021 (từ 01/10/2020 đến 30/09/2021)	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	3,422	2,732	-20%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,303	3,173	-4%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	1,071,086	1,121,406	5%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	19,599	12,822	-35%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	360,272	302,588	-16%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	261,284	266,224	2%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	610,079	610,161	0.01%

* Lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2021 giảm 35% so với cùng kỳ năm tài chính 2020 là do :

_ Do ảnh hưởng dịch Covid-19, giá bán giảm và chi phí xuất khẩu tăng

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

_ Như trên

_ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



TỔNG VĂN TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

SỐ: 49.2021/ CV - HHA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

V/v: giải trình BCTC quý 4 năm tài chính 2021 so với BCKT năm tài chính 2021

Tp.HCM, ngày 03 tháng 12 năm 2021

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính quý 4 năm tài chính 2021 so với Báo cáo kiểm toán năm tài chính 2021 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế năm 2021	Báo cáo kiểm toán năm 2021	Chênh lệch	Lý do
TÀI SẢN				
Tài sản dài hạn				
Tài sản cố định hữu hình	140,594,857,000	140,637,388,030	42,531,030	- Điều chỉnh tăng tài sản cố định hữu hình của máy dò kim loại từ tài sản thuê tài chính chuyển sang.
Tài sản cố định thuê tài chính	21,861,389,621	21,818,858,591	(42,531,030)	- Điều chỉnh tăng tài sản cố định hữu hình của máy dò kim loại từ tài sản thuê tài chính chuyển sang.
Tổng cộng tài sản	162,456,246,621	162,456,246,621	-	
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả				
Phải trả người bán ngắn hạn	106,625,786,529	90,362,664,364	(16,263,122,165)	- Điều chỉnh giảm công nợ phải trả ngắn hạn, tăng nợ phải trả dài hạn.
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8,685,899,963	8,767,345,354	81,445,391	- Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN hiện hành.
Phải trả người bán dài hạn		16,263,122,165	16,263,122,165	- Điều chỉnh giảm công nợ phải trả ngắn hạn, tăng nợ phải trả dài hạn.
Vốn chủ sở hữu			-	



Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế năm 2021	Báo cáo kiểm toán năm 2021	Chênh lệch	Lý do
LNST chưa phân phối kỳ này	12,902,966,656	12,821,521,265	(81,445,391)	- Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN hiện hành.
Tổng cộng nguồn vốn	128,214,653,148	128,214,653,148	-	

KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế bán năm 2021	Báo cáo kiểm toán năm 2021	Chênh lệch	Lý do
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,333,657,848	3,415,103,239	81,445,391	- Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN hiện hành.
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12,902,966,656	12,821,521,265	(81,445,391)	- Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN hiện hành.



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Tổng Văn Tùng

TỔNG VĂN TÙNG





**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

**Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tụ, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 24 ngày 28 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch	
Ông Từ Thanh Phụng	Phó Chủ tịch	Từ ngày 15/12/2020
Ông Trần Thanh Hương	Phó Chủ tịch	Đến ngày 15/12/2020
Ông Từ Thanh Phụng	Thành viên	Đến ngày 15/12/2020
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	Từ ngày 15/12/2020
Ông Tống Văn Tùng	Thành viên	Từ ngày 26/12/2020
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Tống Văn Tùng	Tổng Giám đốc	Từ ngày 22/12/2020
Ông Từ Thanh Phụng	Tổng Giám đốc	Đến ngày 22/12/2020
Ông Tống Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 22/12/2020
Bà Huỳnh Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 22/12/2020
Bà Nguyễn Thị Phương Như	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 05/05/2021
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 22/12/2020
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 05/05/2021

21388
CÔNG T
NHIỆM
VỤ T
ÍNH K
KIỂM T
AM VI
TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Tổng Văn Tùng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2021



Số: 03-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu, được lập ngày 01 tháng 12 năm 2021, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 12 năm 2021

Kiểm toán viên



Nguyễn Văn Tình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3919-2017-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		617.213.869.837	654.874.347.571
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.440.130.061	3.139.176.074
1. Tiền	111	V.1	5.440.130.061	3.139.176.074
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31.075.491.181	24.130.305.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	31.075.491.181	24.130.305.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		302.587.773.959	360.271.997.641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	292.239.931.366	352.422.550.227
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.435.056.658	4.621.841.640
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.912.785.935	3.227.605.774
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	266.224.089.885	261.283.644.204
1. Hàng tồn kho	141		266.224.089.885	261.283.644.204
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.886.384.751	6.049.224.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.655.037.540	1.812.148.715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.231.347.211	4.237.075.937
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		367.781.856.822	329.204.462.814
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.400.970.635	6.384.950.040
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	7.400.970.635	6.384.950.040
II. Tài sản cố định	220		256.557.281.052	242.120.704.152
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	140.637.388.030	121.756.673.991
- Nguyên giá	222		234.098.092.089	204.671.864.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.460.704.059)	(82.915.190.173)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	21.818.858.591	25.039.140.442
- Nguyên giá	225		28.571.606.675	38.186.047.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.752.748.084)	(13.146.907.325)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	94.101.034.431	95.324.889.719
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.180.785.583)	(6.956.930.295)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.162.945.534	5.062.154.722
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	8.162.945.534	5.062.154.722
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		53.120.500.000	53.120.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	19.545.000.000	19.545.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	31.325.500.000	31.325.500.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	2.250.000.000	2.250.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		42.540.159.601	22.516.153.900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	42.540.159.601	22.516.153.900
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		984.995.726.659	984.078.810.385

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		693.412.288.363	691.556.492.757
I. Nợ ngắn hạn	310		610.161.440.536	610.078.885.253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	90.362.664.364	130.715.209.090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.597.987.019	2.715.036.938
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8.767.345.354	12.659.693.765
4. Phải trả người lao động	314		2.601.506.151	10.259.816.949
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	43.956.008
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	84.611.188	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.680.945.227	12.384.834.367
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	499.066.342.925	441.300.299.828
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
II. Nợ dài hạn	330		83.250.847.827	81.477.607.504
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	16.263.122.165	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	9.659.604.447	11.854.775.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	57.328.121.215	69.622.832.504
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		291.583.438.296	292.522.317.628
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	291.583.438.296	292.522.317.628
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		221.560.600.000	221.560.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		221.560.600.000	221.560.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.592.812.881	19.531.692.213
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.771.291.616	71.061.196
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.821.521.265	19.460.631.017
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		984.995.726.659	984.078.810.385

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như

Ngày 01 tháng 12 năm 2021



Tổng Giám đốc

Tổng Văn Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.122.182.236.604	1.071.836.862.447
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	776.012.248	750.768.295
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.121.406.224.356	1.071.086.094.152
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.029.040.286.025	969.879.977.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.365.938.331	101.206.116.424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.221.324.018	3.490.913.881
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	41.622.417.521	41.402.780.166
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.340.323.671	39.320.953.678
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	22.772.126.233	20.832.432.887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	17.158.770.463	18.540.590.373
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.033.948.132	23.921.226.879
11. Thu nhập khác	31	VI.8	311.857.650	1.159.247.190
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.109.181.278	462.884.954
13. Lợi nhuận khác	40		(797.323.628)	696.362.236
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.236.624.504	24.617.589.115
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3.415.103.239	5.018.966.054
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.821.521.265	19.598.623.061

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Như

Ngày 01 tháng 12 năm 2021

Tổng Giám đốc



Tổng Văn Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.236.624.504	24.617.589.115
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	15.440.198.179	16.051.466.520
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(131.731.990)	616.285.052
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.699.599.333)	(1.594.827.451)
- Chi phí lãi vay	06	38.340.323.671	39.320.953.678
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	68.185.815.031	79.011.466.914
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	51.622.944.790	9.722.467.544
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(4.940.445.681)	(52.898.678.857)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(38.771.012.193)	3.450.809.010
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(19.866.894.526)	6.540.211.051
- Tiền lãi vay đã trả	14	(38.340.323.671)	(39.320.953.678)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.392.755.097)	(500.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(467.370.597)	(1.300.775.731)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.029.958.056	4.704.546.253
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(33.690.259.055)	(3.652.799.410)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	11.191.776.074	90.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.945.186.181)	(3.704.386.671)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	4.230.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.673.955.013	1.380.265.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.769.714.149)	(1.656.011.416)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.095.313.822.106	1.024.143.710.932
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.054.567.809.734)	(1.009.736.229.244)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(7.414.657.221)	(6.911.331.308)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.285.050.000)	(12.659.605.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.046.305.151	(5.163.455.320)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.306.549.058	(2.114.920.483)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.139.176.074	5.276.746.665
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.595.071)	(22.650.108)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.440.130.061	3.139.176.074

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như

Ngày 01 tháng 12 năm 2021



Tổng Giám đốc

Tổng Văn Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 24 ngày 28 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	65%	100%	Lô C, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 của năm nay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	32 – 44 năm
- Chương trình phần mềm	05 – 08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	07 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định;
- Chi phí phải trả;
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.611.374.357	2.376.745.276
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.828.755.704	762.430.798
Cộng	5.440.130.061	3.139.176.074

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.325.491.181	33.325.491.181		26.380.305.000	26.380.305.000
- Ngắn hạn		31.075.491.181	31.075.491.181		24.130.305.000	24.130.305.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay		14.000.000.000	14.000.000.000		14.000.000.000	14.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		17.075.491.181	17.075.491.181		10.130.305.000	10.130.305.000
- Dài hạn		2.250.000.000	2.250.000.000		2.250.000.000	2.250.000.000
+ Trái phiếu (250 trái phiếu của AGR kỳ hạn đến 24/9/2026)		250.000.000	250.000.000		250.000.000	250.000.000
+ Trái phiếu (200 trái phiếu của BIDV kỳ hạn 7 năm)		2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000
b) Đầu tư tài chính dài hạn		50.870.500.000			50.870.500.000	
- Đầu tư vào Công ty con		19.545.000.000	18.920.282.577		19.545.000.000	18.953.611.215
+ Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	65%	19.545.000.000	18.920.282.577	65%	19.545.000.000	18.953.611.215
- Đầu tư vào đơn vị khác		31.325.500.000			31.325.500.000	
+ Công ty CP Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	261.931.840		159.520.000	255.232.000
+ Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)		65.980.000	(*)
+ Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu	17%	30.600.000.000	(*)	17%	30.600.000.000	(*)
+ Quỹ trái tim Hùng Hậu		500.000.000	(*)		500.000.000	(*)
Cộng		84.195.991.181			77.250.805.000	

(*) Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do các công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	292.239.931.366	352.422.550.227
Phải thu khách hàng trong nước	280.061.191.322	336.762.292.261
Phải thu khách hàng nước ngoài	12.178.740.044	15.660.257.966

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ứng trước nhà cung cấp xây dựng - Công ty CP Xây dựng Phát Triển Miền Tây	-	160.456.027
Các đối tượng khác	4.435.056.658	4.461.385.613
Cộng	4.435.056.658	4.621.841.640

5. Phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	5.912.785.935	3.227.605.774
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	3.883.481.959	1.514.895.760
Phải thu khác	2.029.303.976	1.712.710.014
b) Dài hạn	7.400.970.635	6.384.950.040
Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	6.201.279.000	5.637.758.800
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	1.170.706.635	718.206.240
Phải thu khác	28.985.000	28.985.000
Cộng	13.313.756.570	9.612.555.814

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Nguyên liệu, vật liệu	3.473.215.075	-	3.101.676.426	-
Công cụ, dụng cụ	3.526.749.814	-	2.746.034.456	-
Thành phẩm	259.224.124.996	-	255.435.933.322	-
Cộng	266.224.089.885	-	261.283.644.204	-

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.655.037.540	1.812.148.715
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	224.653.180	245.486.626
Tiền thuê đất	981.851.182	1.078.777.662
Công cụ dụng cụ xuất dùng	231.835.481	196.208.475
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	216.697.697	291.675.952
b) Dài hạn	42.540.159.601	22.516.153.900
Tiền thuê đất	41.953.040.642	21.760.552.905
Chi phí sửa chữa	541.796.459	755.600.995
Công cụ dụng cụ xuất dùng	45.322.500	-
Cộng	44.195.197.141	24.328.302.615



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	123.897.442.814	71.650.903.723	6.943.817.755	2.179.699.872	204.671.864.164
Số tăng trong năm	27.000.000.000	16.741.963.847	6.777.392.034	-	50.519.355.881
- Mua trong năm	-	609.552.000	2.105.064.092	-	2.714.616.092
- Đầu tư XDCB hoàn thành	27.000.000.000	-	-	-	27.000.000.000
- Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	16.132.411.847	4.672.327.942	-	20.804.739.789
Số giảm trong năm	-	15.927.971.650	5.165.156.306	-	21.093.127.956
- Thanh lý, nhượng bán	-	15.927.971.650	5.165.156.306	-	21.093.127.956
Số dư cuối năm	150.897.442.814	72.464.895.920	8.556.053.483	2.179.699.872	234.098.092.089
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.659.275.145	45.824.395.972	5.424.884.825	2.006.634.231	82.915.190.173
Số tăng trong năm	4.880.176.132	12.101.611.342	3.826.906.865	173.065.641	20.981.759.980
- Khấu hao tăng trong năm	4.880.176.132	5.231.110.096	655.239.855	-	10.766.526.083
- Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	6.672.309.039	3.171.667.010	-	9.843.976.049
- Phân loại lại	-	198.192.207	-	173.065.641	371.257.848
Số giảm trong năm	371.257.848	6.425.847.872	3.639.140.374	-	10.436.246.094
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.425.847.872	3.639.140.374	-	10.064.988.246
- Phân loại lại	371.257.848	-	-	-	371.257.848
Số dư cuối năm	34.168.193.429	51.500.159.442	5.612.651.316	2.179.699.872	93.460.704.059
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	94.238.167.669	25.826.507.751	1.518.932.930	173.065.641	121.756.673.991
Tại ngày cuối năm	116.729.249.385	20.964.736.478	2.943.402.167	-	140.637.388.030

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	75.813.642.073	91.182.001.734
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	26.778.648.198	25.181.550.143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.513.719.825	4.672.327.942	38.186.047.767
Số tăng trong năm	9.618.230.659	1.572.068.038	11.190.298.697
Chuyển sang tài sản cố định	16.132.411.847	4.672.327.942	20.804.739.789
Số dư cuối năm	26.999.538.637	1.572.068.038	28.571.606.675
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.280.239.495	2.866.667.830	13.146.907.325
Khấu hao tăng trong năm	2.854.069.562	595.747.246	3.449.816.808
Chuyển sang tài sản cố định	6.672.309.039	3.171.667.010	9.843.976.049
Số dư cuối năm	6.462.000.018	290.748.066	6.752.748.084
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	23.233.480.330	1.805.660.112	25.039.140.442
Tại ngày cuối năm	20.537.538.619	1.281.319.972	21.818.858.591

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.682.519.816	274.410.479	6.956.930.295
Khấu hao tăng trong năm	1.184.671.824	39.183.464	1.223.855.288
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.867.191.640	313.593.943	8.180.785.583
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	95.206.200.198	118.689.521	95.324.889.719
Tại ngày cuối năm	94.021.528.374	79.506.057	94.101.034.431

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	92.152.571.474	93.337.243.298

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Chi phí mở rộng Văn phòng 613 Âu Cơ	3.744.766.649	1.482.054.830
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.540.144.794	1.702.065.801
Cộng	8.162.945.534	5.062.154.722

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	90.362.664.364	90.362.664.364	130.715.209.090	130.715.209.090
Công ty TNHH Ngu Nghiep Hùng Hậu	18.525.475.986	18.525.475.986	18.663.475.986	18.663.475.986
Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hiếu Lê CM	3.516.787.800	3.516.787.800	7.120.360.544	7.120.360.544
Công ty TNHH Hùng Cá	-	-	24.812.852.500	24.812.852.500
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	37.481.534.912	37.481.534.912	848.031.383	848.031.383
Công ty TNHH USFEED	6.000.000.020	6.000.000.020	-	-
Các đối tượng khác	24.838.865.646	24.838.865.646	79.270.488.677	79.270.488.677
b) Phải trả người bán dài hạn	16.263.122.165	16.263.122.165	-	-
Công ty TNHH Hùng Cá	3.894.163.000	3.894.163.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Trần Hân	6.843.722.507	6.843.722.507	-	-
Các đối tượng khác	5.525.236.658	5.525.236.658	-	-

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	326.740	326.740	-
Thuế nhập khẩu	-	933.543	933.543	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.215.953.906	3.415.103.239	7.392.755.097	5.238.302.048
Thuế thu nhập cá nhân	472.185.952	1.364.241.720	1.218.725.406	617.702.266
Thuế tài nguyên	20.828.480	45.179.840	64.483.200	1.525.120
Tiền thuê đất	2.950.725.427	3.051.812.979	3.092.722.486	2.909.815.920
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	12.659.693.765	7.882.598.061	11.774.946.472	8.767.345.354

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	84.611.188	-
Cộng	84.611.188	-

15. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	6.680.945.227	12.384.834.367
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	3.062.573.756	6.296.937.892
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	122.851.600	114.871.600
Phải trả khác	3.495.519.871	5.973.024.875
b) Dài hạn	9.659.604.447	11.854.775.000
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu – Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu	5.659.604.447	7.854.775.000
Cộng	16.340.549.674	24.239.609.367

c) Phải trả khác là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	499.066.342.925	499.066.342.925	1.117.286.438.340	1.059.520.395.243	441.300.299.828	441.300.299.828
- Vay ngắn hạn (*)	476.054.998.582	476.054.998.582	1.094.275.093.997	1.039.337.767.134	421.117.671.719	421.117.671.719
+ Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB)	22.777.740.578	22.777.740.578	55.670.825.964	54.223.809.816	21.330.724.430	21.330.724.430
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	171.380.880.000	171.380.880.000	358.346.852.000	336.550.299.000	149.584.327.000	149.584.327.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	31.730.141.586	31.730.141.586	106.199.494.103	107.350.614.517	32.881.262.000	32.881.262.000
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	60.336.782.000	60.336.782.000	160.867.203.600	153.894.941.600	53.364.520.000	53.364.520.000
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	184.829.924.075	184.829.924.075	378.477.948.469	342.137.735.927	148.489.711.533	148.489.711.533
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)	4.999.530.343	4.999.530.343	24.212.769.861	24.180.366.274	4.967.126.756	4.967.126.756
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	-	-	10.500.000.000	21.000.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	23.011.344.343	23.011.344.343	23.011.344.343	20.182.628.109	20.182.628.109	20.182.628.109
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000	4.782.200.000	4.782.200.000	4.782.200.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	10.840.116.000	10.840.116.000	10.840.116.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	8.914.828.343	8.914.828.343	8.914.828.343	4.560.312.109	4.560.312.109	4.560.312.109

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn (**)	57.328.121.215	57.328.121.215	13.801.378.166	26.096.089.455	69.622.832.504	69.622.832.504
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	19.995.700.000	19.995.700.000	1.492.100.000	4.996.400.000	23.500.000.000	23.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	33.315.798.000	33.315.798.000	-	9.330.516.000	42.646.314.000	42.646.314.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	4.016.623.215	4.016.623.215	12.309.278.166	11.769.173.455	3.476.518.504	3.476.518.504
Cộng	556.394.464.140	556.394.464.140	1.131.087.816.506	1.085.616.484.698	510.923.132.332	510.923.132.332

c) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		Phương thức đảm bảo
			USD	VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1922500241	12 tháng		163.103.182.000	Thế chấp
	LD1922500241	12 tháng	365.300,00	8.277.698.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	CVL.DN.2258.140621	6 tháng		13.993.000.000	Thế chấp
	CVL.DN.2258.140621	6 tháng	526.098,04	12.737.141.586	Thế chấp
	CVL.DN.2838.140621	12 tháng		5.000.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	1606-LAV-202000963	6 tháng		60.336.782.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	01/2021/1777831/HĐTD	12 tháng		184.829.924.075	Thế chấp
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB)	UOB/HCMC/CASL/20234	12 tháng		22.777.740.578	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)	71/2021/HĐTD/BCH/01	12 tháng		4.999.530.343	Tín chấp
Cộng				476.054.998.582	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		Phương thức đảm bảo	
			Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1511700300	120 tháng	3.200.040.000	8.266.370.000	11.466.410.000	Thế chấp
	LD1623700088	60 tháng	4.530.000.000	18.120.000.000	22.650.000.000	Thế chấp
	LD1728500607	120 tháng	1.370.076.000	7.159.828.000	8.529.904.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	LAV201600721	120 tháng	4.700.000.000	18.800.000.000	23.500.000.000	Thế chấp
	1606-LAV-202000812	60 tháng	296.400.000	965.300.000	1.261.700.000	Thế chấp
Cộng			14.096.516.000	53.311.498.000	67.408.014.000	

+ Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
2017-00028-001	60 tháng	2.350.743.714	-	2.350.743.714
2019-00016-001	48 tháng	291.916.632	207.285.670	499.202.302
2019-00057-001	48 tháng	300.631.357	325.941.167	626.572.524
2021-00028-000	24 tháng	5.971.536.640	3.483.396.378	9.454.933.018
Cộng		8.914.828.343	4.016.623.215	12.931.451.558

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	211.012.440.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.508.887.768	24.899.803.456	286.839.859.184
Tăng vốn trong năm trước	10.548.160.000				(10.548.160.000)	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	10.548.160.000				(10.548.160.000)	-
Lãi trong năm trước					19.598.623.061	19.598.623.061
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(502.409.687)	(502.409.687)
Trích quỹ đầu tư phát triển				502.409.687	(502.409.687)	-
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2019					(12.660.140.400)	(12.660.140.400)
Giảm khác (thù lao HĐQT)					(753.614.530)	(753.614.530)
Số dư cuối năm trước	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	19.531.692.213	292.522.317.628
Số dư đầu năm nay	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	19.531.692.213	292.522.317.628
Lãi trong năm nay					12.821.521.265	12.821.521.265
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2020					(13.293.030.000)	(13.293.030.000)
Giảm khác (thù lao HĐQT)					(467.370.597)	(467.370.597)
Số dư cuối năm nay	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	18.592.812.881	291.583.438.296

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	%	Số đầu năm VND	%
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	113.630.340.000	51,286	108.219.380.000	48,844
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	22.145.790.000	9,995	21.091.230.000	9,519
Vốn góp của các cổ đông khác	85.784.470.000	38,718	92.249.990.000	41,637
Cộng	221.560.600.000	100	221.560.600.000	100



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	221.560.600.000	211.012.440.000
Vốn góp tăng trong năm	-	10.548.160.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	221.560.600.000	221.560.600.000
Cổ tức đã chia	13.293.030.000	23.208.300.400

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.156.060	22.156.060
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.156.060	22.156.060
- Cổ phiếu phổ thông	22.156.060	22.156.060
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.155.050	22.155.050
- Cổ phiếu phổ thông	22.155.050	22.155.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
+ USD	52.091,00	5.179,69
+ EUR	194,87	194,87

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.122.182.236.604	1.071.836.862.447
Cộng	1.122.182.236.604	1.071.836.862.447

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	115.617.924	11.066.073
Hàng bán bị trả lại	660.394.324	23.574.742
Giảm giá hàng bán	-	716.127.480
Cộng	776.012.248	750.768.295

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.121.406.224.356	1.071.086.094.152
Cộng	1.121.406.224.356	1.071.086.094.152

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.029.040.286.025	969.879.977.728
Cộng	1.029.040.286.025	969.879.977.728

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.535.962.969	734.937.013
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.685.361.049	2.617.984.824
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	137.992.044
Cộng	6.221.324.018	3.490.913.881

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	38.340.323.671	39.320.953.678
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.282.093.850	2.081.826.488
Cộng	41.622.417.521	41.402.780.166

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí bán hàng	22.772.126.233	20.832.432.887
Chi phí nhân viên	6.159.727.539	5.582.564.333
Chi phí hoa hồng	1.050.732.326	7.309.989.710
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm hàng hóa	14.096.152.485	6.136.219.016
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.465.513.883	1.803.659.828
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.158.770.463	18.540.590.373
Chi phí nhân viên quản lý	10.618.917.057	12.404.893.120
Chi phí khấu hao	432.414.407	321.081.099
Các khoản chi phí quản lý khác	6.107.438.999	5.814.616.154

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản	163.636.364	721.898.394
Thu nhập khác	148.221.286	437.348.796
Cộng	311.857.650	1.159.247.190

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản vi phạm	853.063.583	454.769.016
Chi phí khác	256.117.695	8.115.938
Cộng	1.109.181.278	462.884.954

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.236.624.504	24.617.589.115
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.046.459.366	1.022.997.450
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.046.459.366	1.160.989.494
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	137.992.044
Lợi nhuận tính thuế	18.283.083.870	25.640.586.565
Trong đó:		
+ Lợi nhuận tính thuế 15%	4.830.270.694	2.183.025.174
+ Lợi nhuận tính thuế 20%	13.452.813.176	23.457.561.391
Trong đó: Lợi nhuận tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	15.228.836.227
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.415.103.239	5.018.966.054

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	929.059.491.802	903.804.938.054
Chi phí nhân công	61.921.921.343	82.436.052.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.440.198.179	16.051.466.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.415.306.537	35.155.458.674
Chi phí khác bằng tiền	12.004.813.694	18.272.994.643
Cộng	1.065.841.731.555	1.055.720.910.177

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản Trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc là:

Họ và tên	Chức vụ		Năm nay VND
Ông Tống Văn Tùng	Tổng Giám đốc	Từ ngày 22/12/2020	669.613.150
Ông Từ Thanh Phụng	Tổng Giám đốc	Đến ngày 22/12/2020	66.969.200
Bà Nguyễn Thị Phương Như	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 05/05/2021	230.634.783
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc		329.149.127
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 22/12/2020	308.505.137
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 05/05/2021	188.390.567
Cộng			1.793.261.964



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản Trị là:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay VND
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch	72.000.000
Ông Từ Thanh Phụng	Phó Chủ tịch	61.200.000
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	54.000.000
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	54.000.000
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	54.000.000
Ông Tống Văn Tùng	Thành viên	40.500.000
Cộng		335.700.000

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Doanh thu dịch vụ	1.268.001.398

Cho đến ngày cuối năm, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Phải thu khách hàng Phải trả khác	542.353.538 (4.000.000.000)
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	Công ty con	Phải trả người bán	(18.525.475.986)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xuất khẩu	258.947.875.371	270.187.356.136
Trong nước	862.458.348.985	800.898.738.016
Cộng	1.121.406.224.356	1.071.086.094.152

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như

Ngày 01 tháng 12 năm 2021

Tổng Giám đốc



Tổng Văn Tùng

